

Án số **97/2020/HNGĐ-ST**
Ngày **29/9/2020**
V/v: “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NINH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đỗ Khánh Hà**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Lê Văn Lương**
Bà **Lê Thị Hoa**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đỗ Gia Linh** - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ninh Hòa tham gia phiên tòa:

Bà **Phan Minh Phương** – Kiểm sát viên.

Ngày **29** tháng **9** năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số **510/2020/TLST-HNGĐ** ngày **21** tháng **7** năm **2020** về tranh chấp “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số **125/2020/QĐXX-HNGĐ** ngày **21/9/2020** giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Phùng S** - sinh năm 1953

Địa chỉ: Thôn 5, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà **Đặng Thị Xuân V** - sinh năm 1959

Địa chỉ: Thôn 5, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

Có mặt.

3. *Người làm chứng:* Bà **Phùng Thị T** - sinh năm 1959

Địa chỉ: Thôn 2, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phùng S trình bày:

Ông và bà Đặng Thị Xuân V đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 231/2016/QĐST-HNGĐ ngày 08/7/2016 của Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa. Theo Quyết định nêu trên thì các con chung đã trưởng thành, về tài sản chung vợ chồng ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong thời kỳ hôn nhân thì vợ chồng ông có tạo lập 01 ngôi nhà cấp 4 trên diện tích đất 1.178m² thuộc thửa đất số 945, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Thôn 5, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa và đã được Ủy ban nhân dân thị xã N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX192026, sổ vào sổ cấp GCN: CH-02040 ngày 10/7/2020 đứng tên Phùng S và

Đặng Thị Xuân V. Năm 2020, bà V đã xây dựng thêm 01 ngôi trên diện tích đất này. Do ông và bà V không tự thỏa thuận được việc chia tài sản chung nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của ông và bà V làm 2. Hiện nay ông chưa có nhà ở nên ông xin nhận $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất và 01 ngôi nhà cấp 4. Ông và bà V không có nợ chung. Đối với ngôi nhà bà V xây dựng thì đây là tài sản riêng của bà V nên ông không tranh chấp.

Khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên, do bà V là thân nhân gia đình liệt sĩ nên được giảm tiền sử dụng đất là 39.200.000đ, ông đã dùng tiền của mình để nộp số tiền sử dụng đất còn lại là 37.924.200đ. Ông yêu cầu cộng cả hai khoản tiền lại chia đôi, mỗi người chịu một nửa. Ông đồng ý trả lại phần tiền chênh lệch cho bà V. Năm 2019, Nhà nước thu hồi đất rẫy của vợ chồng ông thì có bồi thường số tiền 408.000.000đ, ông và bà V đã chia mỗi người 200.000.000đ, còn lại 8.000.000đ ông là người sử dụng. Ông đồng ý trả lại cho bà V $\frac{1}{2}$ số tiền này là 4.000.000đ.

Bà V cho rằng vào năm 2017, khi bán diện tích 7ha đất rừng tại khu vực Kinh Đông thì ông và bà V có gửi cho bà Phùng Thị T số tiền 30.000.000đ để sau này làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 945, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Thôn 5, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa thì ông không đồng ý. Vì ngày 11/3/2017, ông và bà V có lập giấy xác nhận nợ thống nhất số nợ chung của vợ chồng và thống nhất bán đất để trả nợ. Theo giấy này thì không có khoản tiền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông nhận số tiền 87.000.000đ để trả nợ ngân hàng, tuy nhiên, ông không trả nợ cho Ngân hàng mà trích số tiền 30.000.000đ nhờ bà T giữ giúp. Số tiền 30.000.000đ này là tiền riêng của ông.

Theo biên bản lấy lời khai khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn bà Đặng Thị Xuân V trình bày:

Bà và ông Phùng S đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 231/2016/QĐST-HNGĐ ngày 08/7/2016 của Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa. Theo Quyết định nêu trên thì các con chung đã trưởng thành, về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong thời kỳ hôn nhân thì vợ chồng bà có tạo lập 01 ngôi nhà cấp 4 trên diện tích đất 1.178m² thuộc thửa đất số 945, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Thôn 5, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa và đã được Ủy ban nhân dân thị xã N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX192026, số vào sổ cấp GCN: CH-02040 ngày 10/7/2020 đứng tên Phùng S và Đặng Thị Xuân V. Nay ông S yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn thì bà yêu cầu chia như sau: Bà nhận 07m chiều ngang mặt tiền, chiều dài hết đất, phần đất có ngôi nhà bà xây dựng; ông S nhận 10m chiều ngang mặt tiền, chiều dài hết đất; còn đất lại cho 03 con gái là Phùng Thị Ngọc B, Phùng Thị Ngọc T, Phùng thị Như Y. Năm 2020, bà có xây dựng thêm 01 ngôi nhà cấp 4 trên diện tích đất này, đây là tài sản riêng của bà nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vào năm 2017, bà và ông S có lập giấy xác nhận nợ thống nhất số nợ chung của vợ chồng và thống nhất bán diện tích 7ha đất rừng tại khu vực Kinh Đông để trả số nợ này, ngoài số tiền nợ chung thì vợ chồng còn để lại số tiền 30.000.000đ và gửi cho bà T giữ giúp để sau này làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 945, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Thôn 5, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Sau đó, bà có lấy số tiền 30.000.000đ từ bà T và đã giao lại số tiền 30.000.000đ cho ông S để nộp tiền sử dụng đất. Năm 2019, Nhà nước thu hồi đất rẫy và bồi thường số tiền 408.000.000đ, ông

S và bà đã chia mỗi người 200.000.000đ, còn lại 8.000.000đ ông S là người sử dụng. Như vậy, số tiền sử dụng đất ông S đã nộp 37.924.200đ là tiền chung của hai vợ chồng. Do bà là thân nhân gia đình liệt sĩ nên được giảm tiền sử dụng đất là 39.200.000đ nên bà yêu cầu ông S phải trả lại cho bà $\frac{1}{2}$ số tiền này.

Người làm chứng bà Phùng Thị T trình bày: Trước đây, ông S và bà V có bán đất và phân chia tiền. Ông S nhận phần tiền để trả nợ hai Ngân hàng, tuy nhiên, ông S không trả nợ cho một Ngân hàng mà gửi cho bà giữ giúp 30.000.000đ để sau này làm sổ đỏ. Sau đó, được sự đồng ý của ông Súc, bà đã giao số tiền này cho bà V. Số tiền 30.000.000đ là tiền riêng của ông S nhờ bà giữ giúp.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa đã tuân theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật tố tụng dân sự quy định trong quá trình giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án: Ông Phùng S đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 231/2016/QĐST-HNGĐ ngày 08/7/2016 của Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa. Các đương sự thừa nhận tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông S và bà V là quyền sử dụng đất 1.160m² thuộc thửa đất số 945, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Thôn 5, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa và tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà cấp 4 có diện tích 89,8m²; 8.000.000đ do ông S là người quản lý; chi phí nộp tiền thuế sử dụng đất phải trả chung là 77.124.200đ. Đối với số tiền 30.000.000đ là tiền riêng của ông S. Bà V không đưa ra được chứng cứ chứng minh số tiền này là tài sản chung. Xét công sức đóng góp của các bên là ngang nhau, các đương sự đều đề nghị nhận hiện vật.

Căn cứ vào Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; căn cứ vào Điều 213 Bộ luật dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, chia đôi tài sản chung vợ chồng là quyền sử dụng đất 1.160m² thuộc thửa đất số 945, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Thôn 5, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa và tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà cấp 4 có diện tích 89,8m²; tài sản chung là tiền mặt 8.000.000đ; chi phí phải trả chung là 77.124.200đ đảm bảo các phần bằng nhau về giá trị.

Về án phí: Giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thủ tục tố tụng: Ông Phùng S yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng ông sau khi ly hôn là tích đất 1.178m² thuộc thửa đất số 945, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Thôn 5, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa và đã được Ủy ban nhân dân thị xã N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX192026, sổ vào sổ cấp GCN: CH-02040 ngày 10/7/2020 đứng tên Phùng S và Đặng Thị Xuân V, trên diện tích đất có 01 ngôi nhà cấp 4.

Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp về việc “Chia tài sản chung sau khi ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân: Ông Phùng S và bà Đặng Thị Xuân V đã được Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa giải quyết ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 231/2016/QĐST-HNGĐ ngày 08/7/2016. Theo Quyết định này thì tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hội đồng xét xử nhận thấy: 01 ngôi nhà cấp 4 trên diện tích đất 1.178m² (trong đó: đất ở nông thôn là 1.000m², đất trồng cây lâu năm là 178m²) thuộc thửa đất số 945, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Thôn 5, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn T và bà Phùng Thị T. Ngày 16/4/1998, ông T và bà T tặng cho diện tích nhà đất này cho ông S và bà V. Ngày 10/7/2020, Ủy ban nhân dân thị xã N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX192026, sổ vào sổ cấp GCN: CH-02040 đứng tên Phùng S và Đặng Thị Xuân V. Qua đo đạc thực tế, diện tích thửa đất số 945, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Thôn 5, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa hiện nay là 1.160.2m², trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích xây dựng 89,8m², 01 ngôi nhà diện tích xây dựng 82,9m². Đối với 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích xây dựng 82,9m², ông S và bà V đều xác định ngôi nhà này do bà V xây sau khi ly hôn, do đó, đây là tài sản riêng của bà V. Ông S và bà V xác định ông S là người giữ số tiền chung của cả hai là 8.000.000đ.

Đối với số tiền 30.000.000đ đã giao cho bà T giữ giúp. Xét thấy, ngày 11/3/2017, ông S và bà V có lập giấy xác nhận số nợ chung của hai vợ chồng. Trong giấy xác nhận nợ không thể hiện vợ chồng ông S và bà V có giao cho bà T giữ giúp số tiền 30.000.000đ để sau này làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà T xác định số tiền 30.000.000đ là tiền riêng của ông S nhờ bà giữ giúp.

Như vậy, có căn cứ xác định tài sản chung của vợ chồng ông S và bà V là 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích xây dựng 89,8m² trên diện tích đất 1.160.2m² thuộc thửa đất số 945, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Thôn 5, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa và 8.000.000đ do ông S quản lý. Các bên có quyền sở hữu, sử dụng ngang nhau đối với tài sản này.

[2.2] Xét công sức đóng góp, tạo lập khối tài sản chung: Trong quá trình chung sống, ngày 16/4/1998, ông S và bà V được ông T và bà T tặng cho diện tích nhà đất nêu trên. Ông S và bà V cùng nhau quản lý, sử dụng nhà đất này từ khi được tặng cho cho đến nay. Như vậy, ông S và bà V có công sức đóng góp ngang nhau nên cần chia đôi, mỗi người hưởng ½ giá trị tài sản chung là phù hợp với quy định tại Điều 33, Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 213 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Theo kết quả của Hội đồng định giá tài sản: Đất ở nông thôn trị giá 180.000/m², đất trồng cây lâu năm 27.000đ/m², ngôi nhà cấp 4 có đơn giá 1.596.000đ/m² xây dựng, tỉ lệ còn lại là 40%. Như vậy, tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng ông S, bà V là: (1.000m² x 180.000đ/m²) + (160,2m² x 27.000đ/m²) + (1.596.000đ x 89,8m² x 40%) = 241.653.720đ. Do đó, ông S và bà V mỗi người nhận ½ giá trị tài sản là: 241.653.720đ : 2 = 120.826.860đ.

Ông S có nguyện vọng được nhận tài sản là ½ diện tích đất hiện và 01 ngôi nhà cấp 4 để làm nơi ở. Bà V xin nhận phần tài sản là phần đất có ngôi nhà do bà xây dựng. Hội đồng xét xử xét thấy: Để không làm ảnh hưởng cuộc sống sinh hoạt, công trình, vật kiến trúc trên đất cũng như đảm bảo giá trị quyền sử dụng đất và tạo điều kiện thuận lợi cho hai bên cùng có chỗ ở ổn định, cần chia tài sản chung của ông S và bà V bằng hiện vật như sau:

Giao cho ông S diện tích đất 580,9m² và 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích xây dựng 89,8m² (Lô A - kèm theo sơ đồ bản vẽ) (trong đó: 500m² đất ở nông thôn, 80,9m² đất trồng cây lâu năm, 127,0m² đất thuộc quy hoạch giao thông) thuộc thửa đất số thửa đất số 945, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Thôn 5, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Vị trí: Phía Bắc giáp thửa đất số 963, 962, 944 tờ bản đồ số 7; phía Nam giáp phần còn lại của thửa đất số 945, đường tỉnh lộ 7; phía Đông giáp phần còn lại của thửa đất số 945; phía Tây giáp đường tỉnh lộ 7, thửa đất số 944 tờ bản đồ số 7.

Giao cho bà V diện tích đất 579,3m² và 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích xây dựng 82,9m² (Lô B - kèm theo sơ đồ bản vẽ) (trong đó: 500m² đất ở nông thôn, 79,3m² đất trồng cây lâu năm, 109,6m² đất thuộc quy hoạch giao thông) thuộc thửa đất số thửa đất số 945, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Thôn 5, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Vị trí: Phía Bắc giáp thửa số 963, phần còn lại của thửa đất số thửa đất số 945 tờ bản đồ số 7; phía Nam giáp thửa số 27 tờ bản đồ số 13, đường tỉnh lộ 7; phía Đông giáp thửa đất số 963, 946 tờ bản đồ số 7, thửa đất số 27 tờ bản đồ số 13; phía Tây giáp phần còn lại của thửa đất số 945.

Tổng giá trị tài sản ông S được nhận là: $(500\text{m}^2 \times 180.000\text{đ}/\text{m}^2) + (80,9\text{m}^2 \times 27.000\text{đ}/\text{m}^2) + (1.596.000\text{đ} \times 89,8\text{m}^2 \times 40\%) = 149.512.620\text{đ}$. Tổng giá trị tài sản bà V được nhận là: $(500\text{m}^2 \times 180.000\text{đ}/\text{m}^2) + (79,3\text{m}^2 \times 27.000\text{đ}/\text{m}^2) = 92.141.100\text{đ}$. Như vậy, ông S phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản bằng tiền cho bà V là 28.685.760đ.

Đối với số tiền nộp thuế quyền sử dụng đất: Theo Quyết định số 1425/QĐ-CCT ngày 28/7/2016 của Chi cục thuế thị xã Ninh Hòa thì do bà Đặng Thị Xuân V là thân nhân của liệt sĩ nên được giảm số tiền sử dụng đất là 39.200.000đ. Theo các giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước số 3141773, 3141642, 3141498 ngày 22/6/2020 thì ông S đã nộp số tiền sử dụng đất là 37.924.200đ. Như vậy, tổng số tiền sử dụng đất ông S và bà V phải nộp là $39.200.000\text{đ} + 37.924.200\text{đ} = 77.124.200\text{đ}$. Ông S và bà V mỗi người phải nộp $77.124.200\text{đ} : 2 = 38.562.100\text{đ}$. Do đó, ông S phải thanh toán cho bà V số tiền chênh lệch là 637.900đ.

Ông S phải trả cho bà V $\frac{1}{2}$ số tiền 8.000.000đ là 4.000.000đ.

Tổng số tiền ông S phải thanh toán cho bà V là: $28.685.760\text{đ} + 637.900\text{đ} + 4.000.000\text{đ} = 33.323.660\text{đ}$

Về chi phí đo vẽ, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.405.000đ, ông S đã nộp số tiền này. Ông S và bà V mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng là 2.702.500đ. Vì vậy, bà V phải thanh toán cho ông S số tiền 2.702.500đ.

Sau khi cân trừ nghĩa vụ của hai bên thì ông S phải thanh toán cho bà V số tiền là: $33.323.660\text{đ} - 2.702.500\text{đ} = 30.621.160\text{đ}$.

[3] Về án phí: Ông Phùng S, sinh năm 1953 và bà Đặng Thị Xuân V, sinh năm 1959, đều là người cao tuổi (trên 60 tuổi) và có đơn xin miễn án phí. Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn toàn bộ án phí cho ông S, bà V.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ninh Hòa tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 33, Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 213 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phùng S về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Giao cho ông S diện tích đất 580,9m² và 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích xây dựng 89,8m² (Lô A - kèm theo sơ đồ bản vẽ) (trong đó: 500m² đất ở nông thôn, 80,9m² đất trồng cây lâu năm, 127,0m² đất thuộc quy hoạch giao thông) thuộc thửa đất số thửa đất số 945, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Thôn 5, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Vị trí: Phía Bắc giáp thửa đất số 963, 962, 944 tờ bản đồ số 7; phía Nam giáp phần còn lại của thửa đất số 945, đường tỉnh lộ 7; phía Đông giáp phần còn lại của thửa đất số 945; phía Tây giáp đường tỉnh lộ 7, thửa đất số 944 tờ bản đồ số 7. Giá trị tài sản ông Phùng S được giao bằng hiện vật là 149.512.620đ.

Giao cho bà V diện tích đất 579,3m² và 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích xây dựng 82,9m² (Lô B - kèm theo sơ đồ bản vẽ) (trong đó: 500m² đất ở nông thôn, 79,3m² đất trồng cây lâu năm, 109,6m² đất thuộc quy hoạch giao thông) thuộc thửa đất số thửa đất số 945, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Thôn 5, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Vị trí: Phía Bắc giáp thửa số 963, phần còn lại của thửa đất số thửa đất số 945 tờ bản đồ số 7; phía Nam giáp thửa số 27 tờ bản đồ số 13, đường tỉnh lộ 7; phía Đông giáp thửa đất số 963, 946 tờ bản đồ số 7, thửa đất số 27 tờ bản đồ số 13; phía Tây giáp phần còn lại của thửa đất số 945. Giá trị tài sản bà Đặng Thị Xuân V được giao bằng hiện vật là 92.141.100đ.

Ông Phùng S phải thanh toán cho bà Đặng Thị Xuân V số tiền 30.621.160đ.

Ông Phùng S, bà Đặng Thị Xuân V có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xác lập quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật.

Quy định: Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

Về án phí: Miễn án phí cho ông Phùng S, bà Đặng Thị Xuân V.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND thị xã Ninh Hòa;
- Chi cục THADS thị xã Ninh Hòa;
- Lưu: Án văn, Hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Khánh Hà